

MƯỜI THẾ HỆ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MỸ

Roger Geiger

Mười thế hệ giáo dục đại học (GDDH) Mỹ - tính từ lúc thành lập đại học Harvard cho đến thời đại hiện nay - được đặc trưng về phương diện nội dung giảng dạy, quá trình học tập của sinh viên và đội hình các trường đại học. Những kiến thức đương thời được các trường đại học và đội ngũ giảng viên sàng lọc để chính thức đưa vào chương trình giảng dạy. Chương trình giảng dạy lại có mối liên hệ tiềm ẩn với các cách ứng dụng sau này. Vị trí của GDDH trong đời sống của sinh viên có thể được thu gọn trong cụm từ “nguồn gốc và đích đến”. Tính chất mở của GDDH Hoa Kỳ đồng nghĩa với một thực tế là nguồn gốc của sinh viên có khuynh hướng rộng và đa dạng. Phần lớn những kỳ vọng về cái đích cuối cùng sẽ đạt đến đã khuyến khích sinh viên theo học đại học, và cũng chính những kỳ vọng này đã kích thích sự tham gia có tính quyết định của các đối tượng thứ ba: chính quyền, nhà thờ, các quỹ tài trợ hay cá nhân. Giữa nguồn gốc và đích đến chính là tri thức và kinh nghiệm học tập tiếp thu được ở nhà trường - một trong những biến số quan trọng nhất. Cuối cùng là trật tự của trường đại học - tất cả các trường đại học và cơ cấu nội bộ của nó. Hệ thống vừa trình bày nhằm giúp độc giả tự phát hiện và thấy rõ những điểm trọng tâm để theo dõi được những thay đổi theo thời gian mà không bỏ sót bất kỳ nhân tố nào có tác động đến GDDH.

Thế hệ 1: Bắt đầu quá trình cải cách (từ 1636 đến thập niên 1740)

Đại học Harvard, đại học William và Mary và đại học Yale là ba trường đại học đầu tiên ở các thuộc địa Anh tại Mỹ. Mỗi trường đều có nét độc đáo riêng nhưng cả ba trường đều có thể được mô tả là “trường Cải cách” và đều được thành lập với tư cách là một cơ sở phụ của các nhà thờ, mà các nhà thờ này lại phụ thuộc hoàn toàn vào chính quyền dân sự liên quan. Sự cai quản từ bên ngoài nhà trường là một kết quả tự nhiên của việc xem trường đại học là sự bắt nguồn của một chính thể. Cả trường đại học Harvard, William và Mary và Yale đều có cấu trúc kép, bao gồm các hội đồng và các ủy ban giám sát và thanh tra. Đại học Yale được điều hành bởi một hội đồng duy nhất, ban đầu bao gồm 10 mục sư thuộc Giáo đoàn, nhưng nó phải dựa vào Đại hội đồng Connecticut để được hỗ trợ về tài chính và luật pháp. Sự kết hợp giữa quyền lực của chính quyền ngoài trường đại học và quyền lực của giới tăng lữ bên trong trường đại học tạo nên những mâu thuẫn rất hay tái diễn. Tuy vậy, cả ba trường đại học này đều nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các địa phận tương ứng của chúng.

Việc xuất hiện một hiệu trưởng trường đại học có khá nhiều quyền hạn là một sự bổ sung tự nhiên cho quyền lực phi giáo hội. Chương trình giảng dạy của các trường đại học trong thời kỳ này có mục đích cung cấp cho sinh viên một nền giáo dục tự do (liberal education), tức là đào tạo thuần thực các loại ngôn ngữ cổ điển, các nền tảng của ba loại triết học cơ

bản của Aristote - đạo đức học, siêu hình học và triết học tự nhiên hay khoa học - và một ít kiến thức đại cương về thế giới. Để được tuyển vào học, sinh viên phải có một số kiến thức nhất định về tiếng Latinh, một ít tiếng Hy Lạp và số học. Phần lớn thời gian trong hai năm đầu được dành để nắm vững các ngôn ngữ cổ điển và đặc biệt là phải có đủ vốn ngôn ngữ Latinh để trao đổi học tập. Triết học, các môn học đại cương và thần học được dạy trong hai năm cuối. Những tư liệu có từ thời thành lập của cả ba trường này đều hướng về mục đích đào tạo các mục sư. Dẫu vậy, sự đào tạo thực sự dành cho các mục sư lại đi theo một nền giáo dục tự do. Gần hai phần ba các sinh viên tốt nghiệp đại học Harvard vào thế kỷ XVII đều trở thành mục sư, nhưng những sinh viên không trở thành mục sư cũng được nhận vào trường. Trường William và Mary theo đuổi mục tiêu là sinh viên phải "được giáo dục trên tinh thần sùng đạo về Kiến thức và Đạo đức"; và các nhà sáng lập của đại học Yale có ý định sẽ cung cấp một nền giáo dục "mang lại công ăn việc làm cho công chúng cả ở Nhà thờ và Nhà nước."

Mối liên hệ giữa trường đại học và đoàn mục sư dần dần trở nên mờ nhạt vào nửa sau thế kỷ XVIII khi thế hệ thứ hai ra đời.

Thế hệ 2: Các trường đại học thuộc địa (1745-1775)

Khuôn mẫu của các trường đại học Cải cách bị phá vỡ cùng với sự thành lập trường đại học New Jersey vào năm 1746 với một hội đồng quản trị gồm 12 mục sư cộng với 10 thường dân, và viên thống đốc của thuộc địa được mặc nhiên xem là chủ tịch hội đồng. Trường đặt cơ sở ở thuộc địa để phục vụ một khu vực dân cư rộng hơn nhiều. Bốn trường đại học được thành lập tiếp sau đó đều theo mô hình

"chấp thuận theo đề bạt" như vậy, mặc dù vì những lý do có phần nào khác nhau.

Vào thời kỳ tiền Cách mạng, các trường đại học thuộc địa tuyển vào gần 750 sinh viên nhưng ba phần tư trong số này theo học bốn trường đại học được thành lập lâu đời nhất: các trường này đặc biệt thể hiện kiểu giảng dạy thế tục hơn trong chương trình và trong mục tiêu. Vào đầu thời kỳ này, chương trình giảng dạy là một hỗn hợp rời rạc bao gồm các công trình nghiên cứu dựa trên cả thế giới quan cổ xưa lấy thần học làm trung tâm và các quan điểm mới mẻ được khai sáng. Tinh thần Khai sáng cũng bao gồm một phương pháp giảng dạy toàn diện hơn và một sự trân trọng các tác giả kinh điển. Vì vậy, tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp vẫn là trọng tâm của chương trình giáo dục nhưng tiếng Latinh không còn là ngôn ngữ dùng để giảng dạy nữa. Trong các thập niên này, sinh viên cũng được tiếp thu trình độ giảng dạy cao hơn vì việc giảng dạy ở bậc đại học đã trở thành một nghề nghiệp xác định, thu hút những học giả lỗi lạc.

Tóm lại, trong thế hệ các trường đại học thuộc địa, các trường đã cân đối được trách nhiệm đối với nhà thờ và địa phận, cung cấp một nền tri thức phong phú hơn và mang tính thế tục hơn.

Thế hệ 3: Nền giáo dục cộng hòa (1776-1800)

Cuộc cách mạng chống lại nước Anh rõ ràng là một tia lửa điện châm ngòi cho những tình cảm chính trị ở các trường đại học. Tư tưởng GDDH trong thời kỳ này là phải đạt được một sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố tách biệt. Trước tiên, đó là khái niệm về một nền giáo dục cộng hòa - tuyên truyền tính vị tha, lòng yêu nước và đạo đức của các công dân và các nhà

lãnh đạo thuộc một nền cộng hòa mới. Quan điểm này được thể hiện qua sự lựa chọn các bài giảng, đề tài cho các cuộc thi hùng biện của sinh viên và phần nhập môn (mặc dù không thành công) để quảng bá cho môn luật. *Thứ hai*, phương pháp và nội dung học theo thời kỳ Khai sáng được hoan nghênh hơn bao giờ hết, mặc dù những hạn chế về tài chính của các trường đại học khiến cho sự thực hiện còn cách xa với kỳ vọng.

Sau khi giành được độc lập, các bang mới có chủ quyền tiến hành cung cấp nền GDDH cho công dân của họ. Các bang không có trường đại học cho thành lập các trường đại học mặc dù một vài năm sau phần lớn các trường đại học này mới được mở cửa. Trong những năm này, các trường đại học được giáo phái tài trợ chỉ có ít sinh viên và ít có ảnh hưởng. Các trường đại học mới được thành lập gần biên giới thường biểu hiện là những cộng đồng đoàn kết chặt chẽ, và các trường này cũng hoàn toàn theo quan điểm cộng hòa.

Viễn cảnh một nền giáo dục cộng hòa bị suy yếu đáng kể bởi những hạn chế về vật chất của các trường đại học. Trường đại học vững chắc nhất của đất nước - Harvard - chỉ có ba giáo sư vào điểm chuyển giao thế kỷ, nhưng như thế cũng đã hơn Đại học Yale và Princeton đến hai người. Số sinh viên ghi danh vào đại học trong một phần tư cuối cùng của thế kỷ không bắt kịp với sự phát triển dân số mặc dù có sự gia tăng nhanh số các trường đại học mới. Các nguồn tài chính công dành cho các trường đại học bang chẳng mấy chốc đã bị cắt đứt, đẩy các trường đại học này vào một tình trạng vô cùng khó khăn. Vào cuối thế kỷ XVII, không còn mô hình một trường đại học bang nào hoạt động nữa.

Một điều khôi hài là giờ đây, tình cảm của công chúng bắt đầu hướng

một cách mạnh mẽ về phía ủng hộ tôn giáo, nhưng đây là tôn giáo của trái tim chứ không phải của lý trí. Chính về mặt này, cũng như một số mặt khác, cái hệ quả về việc tan rã của nền giáo dục cộng hòa đã trở thành hiện thực sau năm 1800.

Thế hệ 4: Sự cáo chung của nền giáo dục cộng hòa, các thập niên (1800-1820)

Thế hệ đầu tiên của thế kỷ XIX có lẽ ít được mọi người biết đến nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Phần lớn thời gian này gắn liền với những phát sinh tiêu cực. Thực vậy, các nghiên cứu sử địa giải thích rằng đây là sự bắt đầu của một "thời kỳ đại thoái trào". Nền móng của nền giáo dục cộng hòa bị sụp đổ, trước hết bởi sự đắc cử của Thomas Jefferson dẫn đến sự hoang mang của những người theo chủ nghĩa liên bang vốn là những người lãnh đạo hầu hết các trường đại học, tiếp đến bởi sự bột phát của tinh thần tôn giáo gọi là Thời kỳ Đại thức tỉnh Thứ hai gây tổn thương cho những người theo Thiên Chúa giáo. Hơn nữa, nhiều trường đại học đang lâm vào tình trạng thật bấp bênh.

Tuy nhiên, một bức tranh như vậy chỉ phác họa chân dung của những rủi ro. Các trường đại học Harvard, Yale, Brown và Union đều tăng trưởng rất đáng kể và thậm chí trường đại học Columbia cũng được cải thiện rất nhiều tính đến thập niên 1820. Ngoài ra, chẳng bao lâu sau năm 1800, một nhóm quan trọng các trường đại học đã mở cửa hoạt động: đại học Transylvania, Bowdoin và các trường đại học các bang Georgia và Nam Carolina. Số sinh viên nhập học đại học vượt cao hơn tốc độ phát triển dân số đang trên đà tăng nhanh, ngoại trừ trong thời kỳ suy thoái do cuộc chiến tranh năm 1812 gây nên, khiến tỉ lệ học đại học theo độ tuổi của nam sinh

viên hạ xuống còn 1% tính đến cuối thập niên 1820. Dù sao, sự phát triển của từng trường đại học cũng đã đặt ra những câu hỏi cơ bản bắt nguồn từ sự lỗi thời của mô hình giáo dục được cho là có tính cộng hòa: Ai sở hữu các trường đại học? Nhiệm vụ của các trường là gì? Sinh viên nên được dạy những môn gì? Và các trường nên được kiểm soát theo cách nào?

Sự thất bại của những nỗ lực để xây dựng một chương trình giảng dạy mang tính cộng hòa bao gồm các môn khoa học và chuyên nghiệp là do thiếu các giáo chức phù hợp và các sinh viên có nhu cầu. Hơn nữa, những cố gắng nhằm hạ thấp các môn ngôn ngữ cổ điển cũng bị đe dọa làm suy yếu toàn bộ nhà trường. Về mặt xã hội, một ít kiến thức về các ngôn ngữ cổ điển là một biểu hiện để phân biệt về trình độ văn hóa của giới quý tộc. Một thực tế nữa là những yêu cầu tuyển sinh lỏng lẻo đã tạo cơ hội cho những sinh viên chưa đủ tuổi và thiếu trình độ được tuyển vào đại học. Vì vậy, hầu hết các trường đại học có danh tiếng lâu đời đều có những nỗ lực phối hợp để nâng cao yêu cầu tuyển sinh, quy định độ tuổi tối thiểu và đẩy mạnh việc dạy bằng tiếng Latinh và Hy Lạp.

Vấn đề khó khăn cuối cùng mà các trường đại học gặp phải là sự pha trộn không rõ ràng giữa chức năng công và sự kiểm soát tư nhân. Những tranh cãi phát sinh từ tình huống này gây nhiều phiền nhiễu cho các trường đại học kể từ thời Cách mạng. Giải pháp quyết định thực sự cho vấn đề này có được là nhờ ở trường hợp của trường đại học nổi tiếng Dartmouth (1819). Khi Tòa án Tối cao kết luận rằng bang New Hampshire không thể không có lý do mà thay đổi đặc quyền của một "ngành đoàn từ thiện" như trường đại học Dartmouth, thì Tòa án đã cung cấp cho trường này một lá chắn rất hữu hiệu chống lại những xâm phạm

không đáng có của các cơ quan lập pháp dân chủ. Quan trọng hơn, quyết định đó đã giải quyết được vấn đề về quyền sở hữu không rõ ràng đang gây phiền nhiễu cho hầu hết các trường đại học. Nhiều năm trôi qua trước khi tầm quan trọng của trường hợp đại học Dartmouth trở nên hoàn toàn rõ ràng, các trường đại học tiếp tục đại diện cho cả tư cách công và tư, tuy nhiên tiến trình theo xu hướng tư nhân hóa rõ ràng đã thắng thế.

Thế hệ 5: Các trường đại học cổ điển, thuộc giáo phái (1820-1850)

Thế hệ thứ 5 bắt đầu từ thập niên 1820, với sự thách thức trên phạm vi rất rộng đối với các trường đại học cổ điển, và đến thập niên 1850 thì lại được thay thế bởi những làn sóng cải cách mới. Phần lớn những nỗ lực ban đầu đều không đem lại kết quả, nhưng những nỗ lực lần thứ hai đã mang lại những thay đổi lâu dài. Giữa hai lần nỗ lực này, mô hình trường đại học tư nhân thuộc giáo phái đã ra đời với tư cách là trường đại học đặc trưng của nền GDDH Hoa Kỳ. Thành công của nó đã mang lại một sự mở rộng nhanh chóng về số lượng trường đại học và số sinh viên nhập học. Đồng thời, những khác biệt về thành phần đã tạo nên những mô hình GDDH rất khác nhau ở miền Đông Bắc, miền Nam và miền Tây phía bên kia vùng cao nguyên Appalachians.

Vào thời điểm này các trường đại học cổ điển đang bị tấn công vì cứ khẳng khẳng bám theo các ngôn ngữ chết và bỏ qua các môn thực hành và khoa học. Để bảo vệ chương trình giảng dạy cổ điển, Đại học Yale đã đưa ra một bản báo cáo xác định mục đích của trường đại học là "đặt nền móng cho một nền giáo dục ưu việt." Mục tiêu trên hết là thiết lập kỷ luật cho tư duy trước khi cung cấp nội dung hay "trang bị tri thức". Kiểu trường

đại học cổ điển còn lại cuốn được các thế lực khác sâu sắc hơn ngoài những lập luận trong bản báo cáo của đại học Yale. Hơn nữa, có những lịch sử khá khác nhau ở mạn đông và mạn tây của dải cao nguyên Appalachians. Ở miền Tây, sự phát triển rõ nét nhất của thời kỳ này chính là sự tăng nhanh các trường đại học thuộc giáo phái trên các vùng lãnh thổ mà trước đó không lâu còn được xem là vùng biên giới. Quy mô trung bình của các trường đại học miền Tây vào năm 1860 là khoảng 56 sinh viên (so với 174 sinh viên ở New England) và học phí được duy trì ở mức thấp dành cho các sinh viên nghèo. Đến năm 1860, miền Tây Nam và Tây Trung chiếm khoảng 59% số trường đại học và 43% số sinh viên. Ở mạn đông dải cao nguyên Appalachians, nơi mà hầu như không có một trường đại học nào vào năm 1820, các trường đại học thuộc giáo phái chẳng mấy chốc đã phát triển thật nhanh. Các trường đầu tiên được thành lập bởi các đoàn truyền giáo Cơ đốc vào Giáo hội Trưởng lão gần như vào thời điểm vùng biên giới được xác lập. Sau này, các cơ sở mới thành lập có xu hướng được tài trợ bởi các tổ chức nhà thờ trong vùng.

Thập niên 1820 và 1830 là hai thập niên mà quy mô GDDH tăng mạnh nhất. Trong mỗi thập niên, số sinh viên nhập học tăng nhảy vọt xấp xỉ 80% nhờ sự thành lập các trường đại học thuộc giáo phái. Ngược lại, thập niên 1840 lại là một thời kỳ tương đối đình trệ: rõ ràng là thời kỳ này bị cản trở bởi nạn suy thoái kinh tế trầm trọng theo sau cuộc khủng hoảng năm 1837 và bởi sức hấp dẫn rất hạn chế của các trường đại học cổ điển. Tình trạng suy thoái này kích động một đợt cải cách cuối cùng. Tuy nhiên, sự thay đổi trong thế hệ tiếp theo, thay vì loại bỏ mô hình đại học cổ điển thì lại bổ

sung thêm vào nó những thể chế mới và ngành học mới.

Thế hệ 6: Những cuộc khởi hành mới (1850-1890)

Hầu hết các cuộc khởi hành mới gắn liền với những năm sau chiến tranh chỉ xuất hiện với hình thức sơ khai trong thập niên 1850 chứ không phải sớm hơn. Cũng trong thập niên đó, GDDH được mở rộng thu hút các đối tượng khác ngoài nam sinh viên da trắng. Hơn 40 trường đại học dành cho phụ nữ được cho phép cấp bằng đại học trước khi Matthew Vassar bạo dạn thành lập cho phụ nữ "một trường đại học theo đúng nghĩa của từ này." Học viện Ashmun (1854, đại học Lincoln) ở Pennsylvania và Viện đại học Wilberforce (1856) ở Ohio đã cung cấp nền GDDH cho những người Mỹ gốc Phi tự do.

Thời kỳ này còn được đặc trưng bởi sự ra đời của *Đạo luật cấp đất Morrill*, tức là các bang được cấp đất để xây dựng các trường đại học xác định rộng rãi tính chất của một nền giáo dục thực dụng mới: tập trung vào ngành nông nghiệp và kỹ thuật cơ khí. Sau một thời gian khởi đầu thật chậm chạp, số sinh viên ghi danh vào các ngành học này tăng lên vào thập niên 1880 và càng tăng tốc mạnh sau năm 1890. Tuy nhiên, số sinh viên trúng tuyển vào ngành nông nghiệp vẫn còn rất ít. Đơn giản là các nhà cải cách đã đánh giá sai mối liên hệ giữa ngành nông nghiệp và nền giáo dục cao cấp. Năm 1890, sau quá trình vận động mạnh mẽ ở hành lang nghị viện của các hiệu trưởng các trường được cấp đất, *Đạo luật Morrill thứ hai* mang lại cho các trường đại học này nguồn quỹ trợ cấp trực tiếp hàng năm của liên bang, một hoàn cảnh thuận lợi có tính quyết định ở thời điểm mà các trường đại học đang đi vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ nhất.

Ngoài sự sáng chói của *Đạo luật Morrill*, những năm này còn được đặc trưng nổi bật với các khoản tài trợ lớn chưa từng có trước đó và sự ra đời mô hình thực sự của một viện đại học kiểu Mỹ. Năm 1869, Charles W. Eliot lên làm Viện trưởng của Viện đại học Harvard đã ý thức rất rõ về những thay đổi cần phải thực hiện ở chính trường đại học và các trường chuyên nghiệp. Đối với trường đại học, ông tìm cách thay thế các bài học thuộc lòng và chương trình giáo dục cổ điển bằng một hệ thống các môn tự chọn để sinh viên có thể học tập thực sự. Cuộc cải cách này mất đến một thập niên rưỡi, nhưng đến thời điểm đó thì chế độ giảng dạy cũ đã bị đánh bại ở Viện đại học Harvard và cũng bị xoá bỏ dần ở các trường đại học khác ở miền đông. Eliot cũng công kích sự suy yếu của các trường chuyên nghiệp thành viên lúc mới nhận chức Viện trưởng. Một đội ngũ giảng viên cơ hữu có trình độ đã thay thế các giảng viên kiêm các nhà hành nghề, một chương trình giảng dạy bắt buộc được áp dụng, và nội dung giáo dục chuyên nghiệp cuối cùng cũng được xác định là phải có bằng cử nhân. Cuối cùng thì Eliot cũng cảm thấy rằng trường Harvard "hiện đang trên đường tiến đến một cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh của một viện đại học theo đúng nghĩa của nó". Viện đại học kiểu Mỹ sẽ là một trường đại học mà ở đó, việc giảng dạy cho một số lượng lớn các sinh viên cấp đại học sẽ được hỗ trợ bởi một đội ngũ đông đảo các giáo chức có chuyên môn sâu, những người này cũng sẽ giảng dạy cho sinh viên sau đại học. Đây là một mô hình tự nhiên đối với các viện đại học bang mà sự phát triển của chúng sắp sửa bùng phát ở thế hệ tiếp theo của nền GDDH Hoa Kỳ.

Thế hệ 7: Sự tăng trưởng và chuẩn hóa (từ năm 1890 đến Chiến tranh thế giới thứ nhất)

Tính chất tăng trưởng của nền GDDH Hoa Kỳ thay đổi hoàn toàn khoảng vào năm 1890. Vào năm 1870, một trường đại học trung bình có 10 giáo chức và 98 sinh viên; vào năm 1890, các con số này tăng lên 16 giáo chức và 157 sinh viên, nhưng đến năm 1910 lại tăng lên đến 38 giáo chức và 374 sinh viên. Ngoài ra, các trường đại học lớn nhất cũng phát triển như sau: năm 1895, 10 trường đại học lớn nhất có số lượng trung bình sinh viên gần 2.000, năm 1910 xấp xỉ 4.000 và năm 1915 là 5.000. Về một thái cực khác, các trường không phát triển được thì bị đào thải. Trật tự của các trường đại học vẫn ổn định, sự thành lập các trường mới vẫn không giảm sút trong thập niên 1890, nhưng cũng có nhiều trường chấm dứt trong những năm này.

Một nguồn quan trọng của sự tăng trưởng là việc chấp nhận phụ nữ được học đại học. Vào năm 1890, đa số các nữ sinh viên theo học các trường dành riêng cho nữ giới mà hầu hết các trường này thường bị người đương thời xem là thấp kém. Tình hình đã bắt ngờ thay đổi cùng với sự ra đời của chương trình giảng dạy chọn lọc và sự mở rộng các trường đại học. Tỷ lệ nữ sinh viên phát triển chậm từ 32 đến 37% (1890-1913), nhưng số nữ sinh viên trong các trường đào tạo chung cả nam lẫn nữ lại tăng gần gấp đôi, đến 68%. Hố sâu ngăn cách giữa trình độ học tập của nam và nữ hẹp hơn rất nhiều trong thế hệ tiếp theo.

Đến năm 1908 đã có thể xác định được mô hình một viện đại học chuẩn kiểu Mỹ. Nó chỉ thu nhận những học sinh thật sự tốt nghiệp phổ thông trung học. Nó cung cấp cho họ hai năm kiến thức giáo dục đại cương và hai năm sau đó dành cho các môn học chuyên ngành hoặc cao cấp. Nó đào tạo tiến sĩ theo ít nhất 5 khoa đứng đầu là các tiến sĩ có chuyên môn tương

ứng và có tối thiểu một trường chuyên nghiệp thành viên. Ngoài ra còn có thêm một danh mục phong phú về các lựa chọn mong muốn: các khóa học mùa hè, các lớp mở rộng, khóa hàm thụ, nhà xuất bản trực thuộc và các tạp chí nghiên cứu.

Các viện đại học lại trở thành một lực tác động mạnh mẽ nhất để hình thành nên các tiêu chuẩn cho phần còn lại của nền GDDH, chủ yếu bằng cách xác định rõ kiến thức đại học và nghề giảng dạy đại học. Khoảng từ năm 1890 đến 1905, tất cả các ngành chuyên môn chính đều theo hình thức hiện đại. Vào năm 1905, Quỹ Carnegie vì Sự tiến bộ của Giảng dạy đã được thành lập để cấp lương hưu cho các giáo chức đại học. Cùng trong năm đó, Hội đồng Giáo dục Đại cương đã định hướng lại các hoạt động của nó nhằm "phát triển một hệ thống GDDH toàn diện ở Mỹ". Theo mô hình của Hiệp hội Các trường Đại học được Cấp đất (Land-Grant College Association - 1887), các hiệp hội đã liên tiếp được thành lập trong thời kỳ này và chúng cũng đẩy mạnh việc chuẩn hóa. Hiệp hội Quốc gia các Viện Đại học Bang đã xác định ý nghĩa của "viện đại học chuẩn kiểu Mỹ". Hiệp hội các Trường Đại học Mỹ, được thành lập để định ra các tiêu chuẩn về giáo dục sau đại học, trên thực tế chẳng mấy chốc đã trở thành một cơ quan kiểm định công nhận cho các trường đại học.

Đến Chiến tranh thế giới thứ nhất, các trường đại học và viện đại học Mỹ nhìn chung đã đi theo một mô hình duy nhất về phương diện tuyển sinh, tín chỉ học tập, các loại trợ cấp, các ngành đào tạo, v.v... Sự khác biệt lớn giữa các trường đại học chủ yếu nằm ở các mức độ nguồn lực mà chúng cần có để hoàn thành mô hình này. Từ đây về sau, những khác biệt về nguồn lực đã tạo ra một hệ thống cấp bậc ngày một phân hóa giữa các trường đại học Mỹ.

Thế hệ 8: Sự phân hóa về hệ thống cấp bậc giữa hai cuộc chiến tranh

Số sinh viên nhập học đại học đã xấp xỉ gấp đôi trong thập niên 1920 và sự mở rộng này đã gây nên những thay đổi về chất, từ GDDH tinh hoa sang GDDH đại chúng. Các mô hình GDDH tinh hoa được đặc trưng bởi các sinh viên học toàn thời gian, ở nội trú, có tư tưởng học tập kiểu kiến thức vị kiến thức và đích hướng đến là những ngành nghề có địa vị cao. Ngược lại, các hình thức GDDH đại chúng lại phục vụ các sinh viên theo học bán thời gian và không nội trú, nó truyền thụ cho sinh viên những kiến thức ứng dụng và chuẩn bị cho sinh viên tìm những việc làm liên quan đến kỹ thuật hoặc mang tính bán chuyên nghiệp. Sự tăng trưởng của khu vực đại chúng trong GDDH Hoa Kỳ thể hiện rõ nét ở các trường cao đẳng mới được thành lập, các trường đại học đào tạo giáo viên, và các viện đại học theo định hướng về dịch vụ ở đô thị.

Sự phân hóa về hệ thống cấp bậc của các trường đại học giữa hai cuộc chiến tranh đã tự phát đưa nền GDDH Hoa Kỳ đi theo nhiều hướng khác nhau liên quan đến tính tinh hoa và đại chúng, đến nhập học và chương trình đào tạo. GDDH Hoa Kỳ mở rộng cho hầu hết các học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học, số này tăng từ 9% lên 51% so với số thanh thiếu niên cùng độ tuổi tương ứng từ năm 1910 đến năm 1940. Vậy nhưng tính cách biệt về mặt xã hội giữa các trường đại học cũng tăng khi thành kiến địa phương ngày một mạnh hơn. Về mặt chương trình đào tạo, khu vực GDDH đại chúng đang mở rộng chú trọng các chương trình theo định hướng nghề nghiệp. Tuy nhiên mối quan tâm chính của thời kỳ này là sự mong muốn xác lập được một nền giáo dục tự do thực sự. Đồng thời, sự nâng cao

trình độ về các môn khoa học một cách kiên trì cũng làm tăng trọng lượng của chúng đối với cấu trúc của chương trình đại học. Khuynh hướng nào sẽ chiến ưu thế? Câu trả lời sẽ trở nên rõ ràng ở thế hệ tiếp theo của GDDH Hoa Kỳ: sự nhập học dân chủ sẽ chiến thắng các xu hướng phân biệt về xã hội; sự phát triển về học thuật sẽ nâng cao vị thế của các trường đại học theo xu hướng đại chúng, thậm chí trong khi các trường đại học tinh hoa ngày càng coi trọng nhân tài; và một cuộc cách mạng học thuật sẽ khẳng định uy thế của chương trình đào tạo.

Thế hệ 9: Cuộc cách mạng học thuật (1945-1975)

30 năm sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc có lẽ là thời kỳ nhiều biến động nhất trong lịch sử GDDH Hoa Kỳ. Tuy nhiên, có hai cuộc vận động quan trọng nổi bật trong sự phát triển đa dạng này: việc mở rộng quy mô đào tạo và sự chuẩn hóa về học thuật. Bắt đầu với cơn lũ các cựu chiến binh xuất ngũ, được sự hỗ trợ của Đạo luật Tái Điều chỉnh đối với Quân nhân năm 1944 (Servicemen's Readjustment Act) và kết thúc với đỉnh thủy triều các sinh viên đại học cộng đồng trong những năm đầu thập niên 1970, đây là thời kỳ mở rộng quy mô lớn nhất trong lịch sử GDDH Hoa Kỳ. Tỷ lệ sinh viên vào đại học so với thanh niên cùng độ tuổi tăng lên gấp ba, từ 15% đến 45%; sĩ số sinh viên đại học tăng lên gần 5 lần, số sinh viên sau đại học tăng lên gần 9 lần (1940-1970); riêng thập niên 1960 sự phát triển tính theo phần trăm đạt cao nhất so với bất kỳ thập niên nào.

Mô hình tăng trưởng các trường đại học cũng hỗ trợ cho xu hướng nhằm vào các môn khoa học và nhân văn. Các trường đại học theo hướng phục vụ đảm trách các chương trình đào tạo nghề nghiệp (hoặc giới hạn về đào tạo

giáo viên) trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh dần dần củng cố các khoa chuyên môn. Một sự chuyển dịch về các ngành đào tạo mà sinh viên chọn đã xảy ra trong thập niên 1960, khi các bằng BSc. (Bachelor of Sciences) và BA (Bachelor of Art) đã tăng lên đạt đến đỉnh cao là 47%.

Các xu hướng này được củng cố mạnh mẽ bởi sự phát triển nhanh chóng về nghiên cứu và đào tạo sau đại học, phần lớn nhờ vào sự hỗ trợ của liên bang. Tài trợ cho nghiên cứu của liên bang tăng mạnh, dưới nhiều tên tuổi của các tổ chức khác nhau, được thành lập để ứng phó với các tình huống khẩn cấp trong thời chiến. Sự hào hiệp của liên bang, cùng với sĩ số sinh viên nhập học phát triển nhanh và nguồn tài trợ của nhà nước, đã tạo nên một thời hoàng kim ngắn ngủi trong nền GDDH Hoa Kỳ.

Thế hệ 10: Sự điều chỉnh, sự phù hợp và tình trạng ổn định

Vào năm 1975, sĩ số sinh viên học đại học đạt đỉnh cao với 11 triệu sinh viên, nhưng sau đó một thay đổi chưa từng có đã xảy ra: lần đầu tiên số lượng sinh viên ngừng tăng trưởng. Trong những năm tiếp theo cũng có tăng trưởng chậm nhưng đến 20 năm sau số sinh viên chính quy chỉ tăng 20%. Chưa bao giờ sĩ số sinh viên đại học lại lâm vào tình trạng đình đốn quá lâu như thế. Dầu vậy, một động lực quan trọng khác đã tác dụng: trong khi vào năm 1975, 55% số sinh viên là nam giới thì vào năm 1995, 55% số sinh viên lại là nữ giới.

Trong những năm này mối quan hệ của GDDH với chính phủ liên bang đã thay đổi. Hỗ trợ cho nghiên cứu khoa học đã tăng mạnh vào năm 1968, còn tài trợ dành cho cơ sở hạ tầng và giáo dục sau đại học phần lớn bị rút lại. Tuy nhiên, hỗ trợ trực tiếp cho nghiên cứu vẫn giữ ở mức cao và cuối cùng

tăng mạnh một lần nữa vào thập niên 1980. Đầu tư của liên bang cho GDDH vẫn tăng đáng kể trong thập niên 1970 với các ngân quỹ mới sử dụng để hỗ trợ cho việc nhập học của sinh viên. Những sửa đổi năm 1972 của Đạo luật GDDH là một bước ngoặt quyết định về hai khía cạnh. Trước hết, chúng chính thức hóa một cam kết quan trọng về tài trợ cho sinh viên dựa trên cơ sở khó khăn về tài chính. Biểu hiện của cam kết này chính là cái mà hiện nay gọi là những suất Học bổng Liên bang Pell, tài trợ trực tiếp cho những sinh viên có hoàn cảnh túng bấn nhất. Tuy nhiên, trong suốt thập niên 1980, phần lớn tài trợ của liên bang dành cho sinh viên được chuyển từ hình thức Học bổng Pell sang các khoản vay nợ có bảo đảm dành cho sinh viên. Sự phát sinh nhu cầu về tài chính như là một lý do căn bản để sinh viên được tài trợ, bởi các trường đại học cũng như bởi chính phủ, là một đặc tính nổi bật của thế hệ thứ 10.

Những sửa đổi năm 1972 còn mở rộng cả quyền kiểm soát điều chỉnh của chính phủ đối với GDDH. Trên thực tế, việc nổi dậy của sinh viên ở thập niên 1960 đã ủng hộ yêu sách cần phải dành

nhiều chỗ hơn trong GDDH cho các nhóm dân tộc thiểu số và phụ nữ. Điều khoản thứ IX lúc này cũng tạo điều kiện cho sự thi hành về mặt luật pháp. Có lẽ đây là biện pháp quan trọng nhất trong các biện pháp mà thông qua đó, sự điều chỉnh của liên bang trở thành một sự hiện diện không tránh khỏi trong GDDH.

Trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, GDDH Hoa Kỳ phải chịu một cơn lốc phê bình khác của công chúng. Vậy nhưng, xét từ quan điểm phân tích lịch sử, những triển vọng trong hiện tại trở nên hết sức rõ nét. Mặc dù có những áp lực rất lớn về tài chính trong thập niên 1990 và những áp lực về nhân khẩu đã lờ mờ xuất hiện trong thế kỷ tới, sự đóng góp vô cùng to lớn của các trường đại học đối với đời sống của nước Mỹ sẽ giúp chúng vượt qua và đứng vững trước những thách thức không tránh khỏi ở phía trước ■

Nguồn: *Lịch sử về giáo dục đại học Mỹ, Niên giám về Lịch sử giáo dục đại học số 12 (1992): 7-28.*

Lược dịch: *Đỗ Thị Diệu Ngọc*